

C.TY CP VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Số: 599 /2015/VOSCO-TCKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 8 năm 2015

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

STT	SỐ BIỂU	TÊN BIỂU
1	B01a-DN	Bảng cân đối kế toán
2	B02a-DN	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	B03a-DN	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	B09a-DN	Thuyết minh báo cáo tài chính

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Minh Tuấn

Nơi nhận :

1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam;
2. Cục thuế Hải Phòng;
3. Cục thống kê Hải Phòng;
4. Cục tài chính doanh nghiệp Nhà nước;
5. Chi cục tài chính doanh nghiệp Nhà nước tại HP;
6. Các Ngân hàng ;
7. Chủ tịch HĐQT Công ty;
8. Ban điều hành;
9. Lưu phòng TCKT công ty (2).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		588.206.259.365	686.686.733.770
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		82.790.719.808	185.967.136.698
1. Tiền	111		33.140.719.808	155.967.136.698
2. Các khoản tương đương tiền	112		49.650.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.000.000.000	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.000.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		362.354.998.678	365.872.916.631
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		56.797.987.514	67.028.122.355
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		289.161.582.772	288.994.650.395
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		20.129.915.305	13.584.630.794
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.734.486.913)	(3.734.486.913)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		105.412.095.249	131.544.486.110
1. Hàng tồn kho	141		105.412.095.249	131.544.486.110
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.648.445.630	3.302.194.331
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.377.487.158	1.568.339.698
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		287.576.751	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		983.381.721	1.733.854.633
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.110.948.419.067	4.317.904.491.343
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.000.833.381	1.000.861.134
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.000.833.381	1.000.861.134
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		3.851.961.547.154	4.042.595.500.884
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.842.131.652.597	4.032.622.311.105
- Nguyên giá	222		6.588.313.704.676	6.587.542.922.001
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.746.182.052.079)	(2.554.920.610.896)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		9.829.894.557	9.973.189.779
- Nguyên giá	228		10.572.868.680	10.572.868.680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(742.974.123)	(599.678.901)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		111.056.000	111.056.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		111.056.000	111.056.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		101.648.244.593	101.648.244.593
1. Đầu tư vào công ty con	251		23.568.172.910	23.568.172.910
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		82.183.397.343	82.183.397.343
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.103.325.660)	(4.103.325.660)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		156.226.737.939	172.548.828.732
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		90.336.062.146	106.658.152.939
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		65.890.675.793	65.890.675.793
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản	270		4.699.154.678.432	5.004.591.225.113
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.603.833.167.397	3.724.585.186.168
I. Nợ ngắn hạn	310		485.620.438.330	478.150.953.557
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		336.788.757.382	318.017.310.850
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32.913.324.245	15.955.752.222
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		335.532.931	11.678.637.664
4. Phải trả người lao động	314		11.322.029.560	11.125.264.983
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		47.272.728	65.454.544
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		32.494.509.757	36.935.040.127
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		71.263.297.560	83.846.279.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		455.714.167	527.214.167
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		3.118.212.729.067	3.246.434.232.611

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		518.150.267.804	517.672.267.804
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.599.965.719.840	2.728.665.223.384
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		96.741.423	96.741.423
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.095.321.511.035	1.280.006.038.945
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.095.321.511.035	1.280.006.038.945
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.777.018.739	1.777.018.739
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.916.312.330	27.916.312.330
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(334.371.820.034)	-149.687.292.124
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440		4.699.154.678.432	5.004.591.225.113

Lập ngày 06 tháng 8 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Bá Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 Năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		375.356.481.384	477.827.824.098	723.768.573.459	984.017.003.741
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		980.476.215	1.417.874.174	1.497.937.096	3.532.568.066
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		374.376.005.169	476.409.949.924	722.270.636.363	980.484.435.675
4. Giá vốn hàng bán	11		379.088.929.574	461.769.912.615	749.501.683.127	924.091.653.546
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(4.712.924.405)	14.640.037.309	(27.231.046.764)	56.392.782.129
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.374.278.391	1.315.962.390	7.569.641.382	4.110.545.834
7. Chi phí tài chính	22		62.809.010.380	69.914.174.446	122.198.451.533	118.949.184.241
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		35.527.524.817	43.091.915.847	71.474.672.807	86.217.628.024
8. Chi phí bán hàng	25		8.017.668.487	11.387.903.843	16.160.879.434	23.377.423.730
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13.762.475.758	14.348.038.026	30.312.808.122	27.721.243.608
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(85.927.800.639)	(79.694.116.616)	(188.333.544.471)	(109.544.523.616)
11. Thu nhập khác	31		3.864.914.398	24.128.417.063	3.893.900.069	25.740.913.593
12. Chi phí khác	32		2.010.668	3.141.929.867	244.883.508	3.141.929.867
13. Lợi nhuận khác	40		3.862.903.730	20.986.487.196	3.649.016.561	22.598.983.726
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(82.064.896.909)	(58.707.629.420)	(184.684.527.910)	(86.945.539.890)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(82.064.896.909)	(58.707.629.420)	(184.684.527.910)	(86.945.539.890)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Lập ngày 06 tháng 8 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Thanh Thủy

Nguyễn Bá Trường



Cao Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
QUÝ 2 NĂM 2015

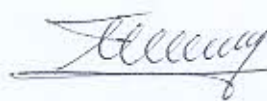
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I/Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh.				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		797.484.220.025	980.351.704.273
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(551.090.008.270)	(830.116.332.743)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(76.089.505.096)	(75.820.991.270)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(33.567.001.613)	(43.400.727.009)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.253.703.814	14.278.985.953
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(61.664.832.419)	(41.310.145.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		84.326.576.441	3.982.494.129
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(950.282.675)	(3.369.775.690)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.208.924.883	3.172.146.659
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.741.357.792)	(197.629.031)
III / Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP của DN đã p/hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	243.105.320.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(161.768.473.929)	(292.214.260.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33.296.000)	(32.268.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(161.801.769.929)	(49.141.208.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(103.216.551.280)	(45.356.342.902)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		185.967.136.698	70.185.125.181
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		40.134.390	51.898.588
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		82.790.719.808	24.880.680.867

Hải Phòng, ngày 06 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Ngọc Lan

Nguyễn Bá Trường

Cao Minh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty cổ phần (Nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ)
2. Lĩnh vực kinh doanh Kinh doanh dịch vụ và thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh Vận tải biển, dịch vụ hàng hải, đại lý bán hàng...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường Không quá 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Dịch vụ Tàu biển Vosco	15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	100 %	100 %
Công ty TNHH Một thành viên Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	100 %	100 %
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco	15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	51%	51%
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng hải Vosco	Số 09 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Hà Nội	22 Yết Kiêu, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Quảng Ninh	53 Lê Thánh Tông, phường Hòn Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Đà Nẵng	255 Trần Phú, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Quy Nhơn	212 Đống Đa, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Nha Trang	43A Bạch Đằng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Cần Thơ	62/13 Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	69 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Huấn luyện Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Vũng Tàu	110 Hạ Long, phường 2, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Như đã trình bày tại thuyết minh số IX.5, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, Công ty đã trình bày lại các thông tin so sánh, do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 2 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của cùng kỳ năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 2 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 2 năm 2015

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.

- Trong trường hợp hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán thì:

+ Đối với nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với nợ phải trả: là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch) tại ngày 30/6/2015 là 21.790 đ/usd.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch) tại ngày 30/6/2015 là 21.840 đ/usd.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của khoản đầu tư được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có của Công ty tại công ty con, được ghi nhận vào chi phí tài chính.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thực tế

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: trị giá vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp hệ số giá; trị giá nhiên liệu tồn cuối kỳ được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không trích lập

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay, được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và quy định tại Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và theo quy định tại chuẩn mực số 17 (QĐ số 12/2005/QĐ-BTC) ban hành ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán quý 2

(Đơn vị tính: Đồng)

	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	639.567.601	350.804.248
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.501.152.207	155.616.332.450
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng:	<u>33.140.719.808</u>	<u>155.967.136.698</u>
2- Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 1)		
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>		
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		
<i>c/ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác</i>		
3- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	56.797.987.514	67.028.122.355
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	15.530.688.685	25.111.360.596
+ Crossland	0	10.356.461.346
+ Clearlake	0	14.754.899.250
+ Unipecc	10.342.878.225	
+ CP DT TM DIC	5.187.810.460	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	41.267.298.829	41.916.761.759
<i>b/ Phải thu của khách hàng dài hạn</i>		
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng		
<i>c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</i>		
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty hàng hải Việt Nam (Côngty mẹ)	0	0
- Công ty TNHH MTV Sửa chữa và DV tàu biển Vosco (Công ty con)	0	0
- Công ty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco (Cty con)	587.323.593	494.930.860
- Công ty CP và DV thương mại Vosco (Công ty con)	0	0
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Vosco (Công ty con)	0	0
4- Phải thu khác (Chi tiết theo Phụ biểu số 2)		
5- Tài sản thiếu chờ xử lý(Chi tiết từng loại tài sản thiếu)		
6- Nợ xấu (Chi tiết theo Phụ biểu số 3)		
7- Hàng tồn kho (Chi tiết theo Phụ biểu số 4)		
8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</i>		
<i>b/ Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
- Mua sắm		
- XDCB	111.056.000	111.056.000
- Sửa chữa		
Cộng:	111.056.000	111.056.000
9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 5)		
10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 6)		
11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính		
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
13- Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</i>	6.377.487.158	1.568.339.698
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	0
- Chi phí đi vay	0	0

- Chi phí mua bảo hiểm	6.373.487.158	1.564.339.698
- Các khoản khác	4.000.000	4.000.000
<i>b/ Dài hạn</i>	90.336.062.146	106.658.152.939
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm	0	0
- Chi phí trả trước sửa chữa TSCĐ	56.705.670.547	61.817.630.801
- Chi phí trả trước khác	33.630.391.599	44.840.522.138
Cộng	<u>96.713.549.304</u>	<u>108.226.492.637</u>
14- Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</i>	0	0
<i>b/ Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</i>	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
15- Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 7)		
16- Phải trả người bán (Chi tiết theo Phụ biểu số 8)		
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết theo Phụ biểu số 9)		
18- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Ngắn hạn</i>	0	0
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Chi phí trong thời gian tạm ngừng kinh doanh	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS	0	0
- Các khoản trích trước khác	0	0
<i>b/ Dài hạn</i>	0	0
- Lãi vay	0	0
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
19- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Ngắn hạn</i>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	1.249.549.710	1.093.300.000
- Bảo hiểm xã hội	1.153.132.370	565.608.804
- Bảo hiểm bảo hiểm y tế	151.949.282	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	88.542.180	0
- Phải trả về cổ phần hoá	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	78.729.000	126.648.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.782.818.515	4.816.114.515
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.989.788.700	30.333.368.808
Cộng	<u>32.494.509.757</u>	<u>36.935.040.127</u>
<i>b/ Dài hạn</i>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	478.000.000	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	517.672.267.804	517.672.267.804
<i>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)</i>		
Cộng	<u>518.150.267.804</u>	<u>517.672.267.804</u>
20- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Ngắn hạn</i>		
- Doanh thu nhận trước	47.272.728	65.454.544
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
<i>b/ Dài hạn</i>		
- Doanh thu nhận trước	0	0
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
	0	0

	Cộng	0	0
<i>c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)</i>			
21- Trái phiếu phát hành			
22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả			
- Mệnh giá			
- Đối tượng phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)			
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác)			
- Giá trị đã mua lại trong kỳ			
- Các thuyết minh khác			
23- Dự phòng phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Ngắn hạn</i>			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		0	0
- Dự phòng tái cơ cấu		0	0
- Dự phòng phải trả khác (SC TSCĐ định kỳ)		0	0
Cộng		0	0
<i>b/ Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)</i>			
24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
<i>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		14.881.630.879	14.881.630.879
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		51.009.044.914	51.009.044.914
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		0	0
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		65.890.675.793	65.890.675.793
<i>b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		22%	22%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		96.741.423	96.741.423
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		96.741.423	96.741.423
25- Vốn chủ sở hữu			
<i>a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết theo Phụ biểu số 10)</i>			
<i>b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i>			
- Vốn góp của công ty mẹ		714.000.000.000	840.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		686.000.000.000	560.000.000.000
Cộng		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
<i>c/ Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia LN</i>			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
<i>d/ Cổ phiếu</i>			
		Cuối kỳ	Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	140.000.000	140.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
<i>d/ Cổ tức</i>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
<i>e- Các quỹ của doanh nghiệp:</i>	<u>27.916.312.330</u>	<u>27.916.312.330</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	27.916.312.330	27.916.312.330
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán c		
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào, quyết định nào)		
27- Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28-Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29-Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Ngoại tệ các loại (USD)	1.364.071,87	1.384.105,52
d/ Kim khí quý, đá quý		
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý		
e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
30-Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: Đồng)

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	723.768.573.459	984.017.003.741
<i>a/ Doanh thu</i>	<i>723.768.573.459</i>	<i>984.017.003.741</i>
- Doanh thu bán hàng	0	0

- Doanh thu cung cấp dịch vụ	723.768.573.459	984.017.003.741
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
<i>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	8.799.764.669	17.273.449.237
Công ty mẹ	0	0
- VORAS	0	312.000.000
- VOSAL	7.942.734.367	14.463.085.600
- VTSC	426.000.000	366.000.000
- VOMASER	431.030.302	2.132.363.637
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước</i>		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	1.497.937.096	3.532.568.066
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	1.497.937.096	3.532.568.066
- Hàng bán bị trả lại	0	0
3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	749.501.683.127	924.091.653.546
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	0	0
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
- Các khoản cphí vượt mức bình thường khác tính trực tiếp vào giá vốn	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	<u>749.501.683.127</u>	<u>924.091.653.546</u>
4- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.638.817.100	81.701.623
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.257.892.887	3.091.136.990
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.672.931.395	937.707.221
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	<u>7.569.641.382</u>	<u>4.110.545.834</u>
5- Chi phí tài chính (MS 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	71.474.672.807	86.217.628.024
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	50.723.775.772	32.648.670.309
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	0
- Chi phí tài chính khác	2.954	82.885.908
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
Cộng	<u>122.198.451.533</u>	<u>118.949.184.241</u>
6- Thu nhập khác (MS 22)	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	3.893.900.069	25.740.913.593
Cộng	<u>3.893.900.069</u>	<u>25.740.913.593</u>

	Năm nay	Năm trước
7- Chi phí khác (MS 22)		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	186.959.090	11.138.562
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
- Các khoản bị phạt	0	0
- Các khoản khác	57.924.418	3.130.791.305
Cộng	<u>244.883.508</u>	<u>3.141.929.867</u>

	Năm nay	Năm trước
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>30.312.808.122</u>	<u>27.721.243.608</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	19.146.500.280	18.149.451.320
- Thuế, phí và lệ phí	2.887.932.525	3.177.867.924
- Các khoản chi phí QLDN khác	8.278.375.317	6.393.924.364
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>16.160.879.434</u>	<u>23.377.423.730</u>
- Chi phí hoa hồng vận tải	16.160.879.434	23.373.912.305
- Các khoản chi phí bán hàng khác	0	3.511.425
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

	Năm nay	Năm trước
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	323.793.377.600	469.028.718.171
- Chi phí nhân công	87.856.756.678	89.259.440.085
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	191.404.736.405	191.638.311.540
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.384.902.619	193.339.066.636
- Chi phí khác bằng tiền	28.535.597.381	31.924.784.452
Cộng	<u>795.975.370.683</u>	<u>975.190.320.884</u>

	Năm nay	Năm trước
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>0</u>	<u>0</u>

	Năm nay	Năm trước
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>0</u>	<u>0</u>

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: Đồng)

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		

- Các giao dịch phi tiền tệ khác
- 2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng
- 3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
 - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO CK
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác
- 4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ
 - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ, REPO CK
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan: *Chi tiết tại Phụ biểu số 11*
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": *Chi tiết tại Phụ biểu số 12*
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
Thực hiện thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của BTC, trong kỳ Công ty đã thay đổi số đầu năm (so với số dư cuối kỳ của BCTC năm 2014) trên Bảng cân đối kế toán chi tiết như sau:

Nội dung	Mã số trên BCTC 2014	Mã số trên BCTC 2015	Số tiền
Các khoản tạm ứng	158	136	183.614.481
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	268	216	1.000.861.134
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	242	111.056.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	258	253	82.183.397.343
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	338	318	65.454.544
Quỹ dự phòng tài chính	418	418	15.968.205.262

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

Handwritten signature of Đỗ Thanh Thủy

Đỗ Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Handwritten signature of Nguyễn Bá Trường

Nguyễn Bá Trường

Lập ngày 06 tháng 8 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Handwritten signature of Cao Minh Tuấn

Cao Minh Tuấn

Các khoản đầu tư tài chính

Phu biểu số 01

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh - Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu - Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu - Các khoản đầu tư khác;						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	0	0
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	105.751.570.253	-4.103.325.660	101.648.244.593	105.751.570.253	-4.103.325.660	101.648.244.593
- Đầu tư vào công ty con	23.568.172.910	-4.103.325.660	19.464.847.250	23.568.172.910	-4.103.325.660	19.464.847.250
+ VORAS (100% vốn CSH)	4.585.082.000	-4.103.325.660	481.756.340	4.585.082.000	-4.103.325.660	481.756.340
+ VOSAL (100% vốn CSH)	3.633.090.910		3.633.090.910	3.633.090.910		3.633.090.910
+ VTSC (51% vốn CSH)	7.650.000.000		7.650.000.000	7.650.000.000		7.650.000.000
+ VOMASER (100% vốn CSH)	7.700.000.000	0	7.700.000.000	7.700.000.000	0	7.700.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	0		0	0		0
- Đầu tư vào đơn vị khác;	82.183.397.343		82.183.397.343	82.183.397.343		82.183.397.343
+ MSB	73.648.455.343		73.648.455.343	73.648.455.343		73.648.455.343
+ SSV	3.399.942.000		3.399.942.000	3.399.942.000		3.399.942.000
+ Trường cao đẳng nghề HH Vinalines	5.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000
+ Quy hỗ trợ phát triển quốc gia	135.000.000		135.000.000	135.000.000		135.000.000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Trong kỳ các công ty con, các đơn vị khác hoạt động bình thường

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

Phụ biểu số 02

Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	20.129.915.305		13.584.630.794	
- Phải thu về cổ phần hoá	0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		0	
- Phải thu người lao động	0		0	
- Ký cược, ký quỹ	2.146.694.109		0	
- Cho mượn	0		0	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	17.983.221.196		13.584.630.794	
b/ Dài hạn	1.000.833.381		1.000.861.134	
- Phải thu về cổ phần hoá	0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		0	
- Phải thu người lao động	0		0	
- Ký cược, ký quỹ	1.000.833.381		1.000.861.134	
- Cho mượn	0		0	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	0	0	0	0
Cộng	21.130.748.686		14.585.491.928	

Phụ biểu số 03

Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	3.806.020.744			3.799.802.801		
*Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trên tổng số dư nợ						
+ Tiền cấp đầu nhòn	2.576.373.991		Vinashin Lines Cty TNHH Thành Cường	2.576.373.991		Vinashin Lines Cty TNHH Thành Cường
+Tiền lương t.viên đi thuê	384.411.122			384.411.122		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

Phụ biểu số 04

<i>Hàng tồn kho</i>	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Hàng đang đi trên đường;	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu;	104.975.774.578	0	131.267.019.775	0
- Công cụ, dụng cụ;	436.320.671	0	277.466.335	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	0	0	0	0
- Thành phẩm;	0	0	0	0
- Hàng hóa;	0	0	0	0
- Hàng gửi bán;	0	0	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế.	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;	0	0	0	0
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				

NHÓM TSCĐ CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, võ cont	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
	Nguyên giá					
Số dư đầu năm	<u>28.860.989.295</u>	<u>91.147.417.003</u>	<u>6.459.146.109.935</u>	<u>8.326.565.213</u>	<u>61.840.555</u>	<u>6.587.542.922.001</u>
- Mua trong kỳ			770.782.675			770.782.675
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	<u>28.860.989.295</u>	<u>91.147.417.003</u>	<u>6.459.916.892.610</u>	<u>8.326.565.213</u>	<u>61.840.555</u>	<u>6.588.313.704.676</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	<u>12.528.393.302</u>	<u>51.259.567.923</u>	<u>2.482.886.622.621</u>	<u>8.184.186.495</u>	<u>61.840.555</u>	<u>2.554.920.610.896</u>
- Khấu hao trong kỳ	475.937.130	4.557.370.848	186.207.767.549	20.365.656		191.261.441.183
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	<u>13.004.330.432</u>	<u>55.816.938.771</u>	<u>2.669.094.390.170</u>	<u>8.204.552.151</u>	<u>61.840.555</u>	<u>2.746.182.052.079</u>
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	<u>16.332.595.993</u>	<u>39.887.849.080</u>	<u>3.976.259.487.314</u>	<u>142.378.718</u>	<u>0</u>	<u>4.032.622.311.105</u>
- Tại ngày cuối kỳ	<u>15.856.658.863</u>	<u>35.330.478.232</u>	<u>3.790.822.502.440</u>	<u>122.013.062</u>	<u>0</u>	<u>3.842.131.652.597</u>

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

3.790.430.099.506

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

446.039.804.580

NHÓM TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
CHỈ TIÊU					
Nguyên giá					
<u>Số dư đầu năm</u>	<u>10.041.668.680</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>531.200.000</u>	<u>10.572.868.680</u>
- Mua trong kỳ					0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng do đánh giá lại					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm do đánh giá lại					0
- Giảm khác					0
<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>10.041.668.680</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>531.200.000</u>	<u>10.572.868.680</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
<u>Số dư đầu năm</u>	<u>432.065.711</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>167.613.190</u>	<u>599.678.901</u>
- Khấu hao trong kỳ	80.966.058			62.329.164	143.295.222
- Tăng khác					0
- Thanh lý nhượng bán					0
- Giảm khác					0
<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>513.031.769</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>229.942.354</u>	<u>742.974.123</u>
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	<u>2.609.602.969</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>363.586.810</u>	<u>2.973.189.779</u>
- Tại ngày cuối kỳ	<u>2.528.636.911</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>301.257.646</u>	<u>2.829.894.557</u>

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

92.400.000

Phụ biểu số 07

<i>Vay và nợ thuê tài chính</i>	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng (*)	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	0	0	228.165.000	84.074.444.000	83.846.279.000	83.846.279.000
<i>b) Vay dài hạn (Trở lại: Chi tiết theo kỳ hạn)</i>	2.671.229.017.400	2.671.229.017.400	37.066.021.585	94.502.227.569	2.728.665.223.384	2.728.665.223.384
Từ 1 năm trở xuống	71.263.297.560	71.263.297.560			69.025.492.745	69.025.492.745
Trên 1 năm đến 5 năm	1.393.566.254.920	1.393.566.254.920			1.677.820.607.916	1.677.820.607.916
Trên 5 năm	1.206.399.464.920	1.206.399.464.920			981.819.122.723	981.819.122.723
Cộng	2.671.229.017.400	2.671.229.017.400	37.294.186.585	178.576.671.569	2.812.511.502.384	2.812.511.502.384

(*) Tăng do ảnh hưởng đánh giá CLTG cuối kỳ và/hoặc do nhận nợ

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0

<i>d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán</i>	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	ĐẦU NĂM	SỐ PHẢI NỘP TRONG KỲ	SỐ ĐÃ THỰC NỘP TRONG KỲ	CUỐI KỲ
a, Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT hàng nội địa	10.694.155.594	503.591.286	10.949.887.509	247.859.371
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	262.883.957	262.883.957	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất nhập khẩu	0	134.868.374	134.868.374	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	153.200.612	45.839.055	186.573.691	12.465.976
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất	0	83.471.780	83.471.780	0
- Tiền thuê đất	0	12.413.100	12.413.100	0
- Thuế môn bài	0	13.000.000	13.000.000	0
- Thuế khác (thuế cược)	831.281.458	120.095.548	876.169.422	75.207.584
Cộng	11.678.637.664	1.176.163.100	12.519.267.833	335.532.931
b, Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT hàng nội địa	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	1.111.458.633	1.526.198.662	1.398.121.750	983.381.721
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất	0	0	0	0
- Tiền thuê đất	622.396.000	2.093.738.000	1.471.342.000	0
- Thuế môn bài	0	0	0	0
- Thuế khác (thuế cược)	0	0	0	0
Cộng	1.733.854.633	3.619.936.662	2.869.463.750	983.381.721

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Phụ biểu số 10

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5		6	7	8	10
Số dư đầu năm trước	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	0	0	0	15.968.205.262	11.948.107.068	(217.881.053.344)	1.211.812.277.725
Tăng vốn trong năm trước										0
Lãi trong năm trước									68.193.761.220	68.193.761.220
Tăng khác										0
Giảm vốn trong năm trước										0
Lỗ trong năm trước										0
Giảm khác										0
Số dư đầu năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	0	0	0	15.968.205.262	11.948.107.068	(149.687.292.124)	1.280.006.038.945
Tăng vốn trong năm nay										0
Lãi trong năm nay										0
Tăng khác								15.968.205.262		15.968.205.262
Giảm trong năm nay (PPLN)										0
Lỗ trong năm nay									184.684.527.910	184.684.527.910
Giảm khác							15.968.205.262			15.968.205.262
Số dư cuối năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	0	0	0	0	27.916.312.330	(334.371.820.034)	1.095.321.511.035

Giao dịch với các bên liên quan

Phụ biểu số 11

Nội dung	Mối quan hệ	Phát sinh lũy kế		Số dư công nợ			
		Năm nay	Năm trước	Phải thu		Phải trả	
				Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt							
Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt	HDQT, BDH, BKS	2.033.351.000	2.126.884.000				
II. Bên liên quan							
1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ						
- Trả Công ty mẹ về cổ phần hoá							
- Trả cổ tức cho Công ty mẹ							
2. Cty TNHH MTV Sửa chữa và Dịch vụ tàu biển V	Công ty con			249.852.601	391.944.464	834.934.194	
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty con		1.417.815.255	3.946.362.621				
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty con			312.000.000				
3. Cty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vos	Công ty con			494.930.860	587.323.593		
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty con		682.993.819	978.306.193				
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty con		7.942.734.367	14.463.085.600				
- Nhận lợi nhuận từ Công ty con		2.046.132.887	2.081.336.990				
4. Cty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty con					4.566.788.546	7.502.556.777
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty con		13.799.255.727	12.589.498.025				
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty con		426.000.000	366.000.000				
- Nhận cổ tức từ Công ty con		1.211.760.000	1.009.800.000				
5. Cty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Vosco	Công ty con					155.793.220	249.452.878
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty con		765.089.938	1.004.505.744				
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty con		431.030.302	2.132.363.637				

Báo cáo bộ phận

Phụ biểu số 12

I. Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

1. Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
Năm nay			
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	716.919.647.656	5.350.988.707	722.270.636.363
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	716.919.647.656	5.350.988.707	722.270.636.363
4. Chi phí bộ phận	790.394.214.880	5.581.155.803	795.975.370.683
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	-73.474.567.224	-230.167.096	-73.704.734.320
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-73.474.567.224	-230.167.096	-73.704.734.320
8. Doanh thu hoạt động tài chính	7.449.537.154	120.104.228	7.569.641.382
9. Chi phí tài chính	122.139.386.845	59.064.688	122.198.451.533
10. Thu nhập khác	3.859.973.150	33.926.919	3.893.900.069
11. Chi phí khác	204.587.508	40.296.000	244.883.508
12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			0
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-184.509.031.273	-175.496.637	-184.684.527.910
16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22.111.576.421	0	22.111.576.421
17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	217.657.512.565	199.977.840	217.857.490.405
18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	11.210.130.539	0	11.210.130.539
Năm trước			
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	975.263.646.751	5.220.788.924	980.484.435.675
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	975.263.646.751	5.220.788.924	980.484.435.675
4. Chi phí bộ phận	969.296.036.846	5.894.284.038	975.190.320.884
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	5.967.609.905	-673.495.114	5.294.114.791
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.967.609.905	-673.495.114	5.294.114.791
8. Doanh thu hoạt động tài chính	4.033.731.673	76.814.161	4.110.545.834
9. Chi phí tài chính	118.913.622.137	35.562.104	118.949.184.241
10. Thu nhập khác	25.675.251.372	65.662.221	25.740.913.593
11. Chi phí khác	3.141.929.867		3.141.929.867
12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			0
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-86.378.959.054	-566.580.836	-86.945.539.890
16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	42.688.595.835	0	42.688.595.835
17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	224.572.316.096	349.189.418	224.921.505.514
18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	11.160.530.534	-29.747.424	11.130.783.110

2. Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
2	3	4	6
Số cuối năm			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	4.510.217.744.968	21.398.013.078	4.531.615.758.046
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	167.538.920.386		167.538.920.386
Tổng tài sản			4.699.154.678.432
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	3.593.345.206.587	10.032.246.643	3.603.377.453.230
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	455.714.167		455.714.167
Tổng nợ phải trả			3.603.833.167.397
Số đầu năm			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	4.816.143.609.965	20.908.694.762	4.837.052.304.727
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	167.538.920.386		167.538.920.386
Tổng tài sản			5.004.591.225.113
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	3.713.745.017.900	10.312.954.101	3.724.057.972.001
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	527.214.167		527.214.167
Tổng nợ phải trả			3.724.585.186.168

II. Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng

Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
1	2	3
1. Khu vực trong nước	172.737.523.066	297.767.365.877
2. Khu vực nước ngoài	549.533.113.297	682.717.069.798
Cộng	722.270.636.363	980.484.435.675

2. Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản

Chỉ tiêu	Chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Tài sản bộ phận lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Khu vực trong nước	5.288.182.504	12.964.275.895	1.083.776.692.728	1.468.984.382.599
2. Khu vực nước ngoài	16.823.393.917	29.724.319.940	3.447.839.065.318	3.368.067.922.128
Cộng	22.111.576.421	42.688.595.835	4.531.615.758.046	4.837.052.304.727

Ghi chú: Tổng tài sản đầu tư phân bổ theo chỉ tiêu doanh thu